

Số: 3257/QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 28 tháng 12 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cờ Đỏ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2024 và danh mục các dự án chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa dưới 10ha.

Căn cứ Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cờ Đỏ;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cờ Đỏ tại Tờ trình số 1917/TTr-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023; theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4476/TTr-STNMT ngày 19 tháng 12 năm 2023.

**QUYẾT ĐỊNH:**



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Cờ Đỏ	Xã Trung An	Xã Trung Thạnh	Xã Thạnh Phú	Xã Trung Hưng	Xã Thới Hưng	Xã Đông Hiệp	Xã Đông Thắng	Xã Thới Đông	Xã Thới Xuân
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	935,52	15,14	13,23	26,25	135,78	17,46	569,10	26,91	23,51	77,10	31,05
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,74						2,78	1,78	0,18		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.521,07</b>	<b>253,50</b>	<b>207,53</b>	<b>353,11</b>	<b>1.303,88</b>	<b>457,74</b>	<b>690,22</b>	<b>412,65</b>	<b>354,05</b>	<b>224,25</b>	<b>264,11</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	129,61	6,64			3,97				119,00		
2.2	Đất an ninh	CAN	5,49	3,76	0,19	0,05	0,06		0,84	0,06	0,30	0,16	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	231,24							231,24			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	17,05	1,56	0,58	0,46	0,71	1,08	0,11	0,51	10,70	0,47	0,87
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	347,59	9,45	6,42	2,45	256,12	51,11	11,12	1,00	3,76	1,52	4,65
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.066,12	109,63	51,69	150,38	706,12	187,35	375,97	90,08	133,25	118,61	143,04



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Cờ Đỏ	Xã Trung An	Xã Trung Thạnh	Xã Thạnh Phú	Xã Trung Hưng	Xã Thới Hưng	Xã Đông Hiệp	Xã Đông Thắng	Xã Thới Đông	Xã Thới Xuân
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	3,02	1,45	0,24		0,35	0,46	0,23	0,04		0,24	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,03	0,08	0,06	0,08	0,22	0,17	0,13	0,08	0,05	0,10	0,05
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,59	0,17	0,04	0,38							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.295,76		87,94	177,69	290,88	183,92	243,80	65,75	59,09	89,83	96,86
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	73,97	73,97									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,53	10,62	0,42	0,43	1,83	0,49	0,65	0,45	0,25	0,67	0,72
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,21	0,21									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,80	0,39	0,13			0,24		0,04			
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	333,26	37,02	60,07	21,20	42,34	33,39	57,61	23,44	27,65	12,89	17,66
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,82				1,63						0,19
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Cờ Đỏ	Xã Trung An	Xã Trung Thạnh	Xã Thạnh Phú	Xã Trung Hưng	Xã Thới Hưng	Xã Đông Hiệp	Xã Đông Thắt	Xã Thới Đông	Xã Thới Xuân
<b>II</b>	<b>Khu chức năng*</b>												
1	Đất khu công nghệ cao	KCN											
2	Đất khu kinh tế	KKT											
3	Đất đô thị	KDT	830,47	830,47									
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	26.024,19	542,67	1.033,05	2.126,19	8.449,96	3.095,74	5.351,03	1.178,68	1.228,19	1.647,23	1.371,47
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN											
6	Khu du lịch	KDL	4,07	4,07									
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT											
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	231,24							231,24			
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.369,73	73,97	87,94	177,69	290,88	183,92	243,80	65,75	59,09	89,83	96,86

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Cờ Đỏ	Xã Trung An	Xã Trung Thạnh	Xã Thạnh Phú	Xã Trung Hưng	Xã Thới Hưng	Xã Đông Hiệp	Xã Đông Thắng	Xã Thới Đông	Xã Thới Xuân
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	17,05	1,56	0,58	0,46	0,71	1,08	0,11	0,51	10,70	0,47	0,87
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.386,78	75,53	88,52	178,15	291,59	184,99	243,91	66,26	69,79	90,30	97,74
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.295,76		87,94	177,69	290,88	183,92	243,80	65,75	59,09	89,83	96,86
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.643,35	9,45	94,36	180,13	547,00	235,03	254,92	66,75	62,85	91,35	101,51

**Ghi chú:** Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Cờ Đỏ	Xã Trung An	Xã Trung Thạnh	Xã Thạnh Phú	Xã Trung Hưng	Xã Thới Hưng	Xã Đông Hiệp	Xã Đông Thắng	Xã Thới Đông	Xã Thới Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+.. (12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		<b>44,76</b>	<b>2,10</b>		<b>5,47</b>	<b>1,65</b>	<b>0,45</b>			<b>10,10</b>		<b>25,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>44,34</b>	<b>1,98</b>		<b>5,32</b>	<b>1,55</b>	<b>0,40</b>			<b>10,10</b>		<b>25,00</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	40,89	1,15		4,18	0,52	0,14			10,10		24,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	40,89	1,15		4,18	0,52	0,14			10,10		24,80
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,40				0,20						0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,90	0,68		1,14	0,83	0,26					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,15	0,15									
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,42</b>	<b>0,12</b>		<b>0,15</b>	<b>0,10</b>	<b>0,05</b>					







STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Cờ Đỏ	Xã Trung An	Xã Trung Thạnh	Xã Thạnh Phú	Xã Trung Hưng	Xã Thới Hưng	Xã Đông Hiệp	Xã Đông Thắng	Xã Thới Đông	Xã Thới Xuân
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											





STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Cờ Đỏ	Xã Trung An	Xã Trung Thạnh	Xã Thạnh Phú	Xã Trung Hưng	Xã Thới Hưng	Xã Đông Hiệp	Xã Đông Thới	Xã Thới Đông	Xã Thới Xuân
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>30,86</b>	-	3,68	1,98	6,55	2,00	-	9,61	4,84	0,61	1,58
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	30,86	-	3,68	1,98	6,55	2,00	-	9,61	4,84	0,61	1,58
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Cờ Đỏ	Xã Trung An	Xã Trung Thạnh	Xã Thạnh Phú	Xã Trung Hưng	Xã Thới Hưng	Xã Đông Hiệp	Xã Đông Thắng	Xã Thới Đông	Xã Thới Xuân	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,06</b>	<b>0,06</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**Ghi chú:** PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cờ Đỏ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cờ Đỏ, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cờ Đỏ và Thủ trưởng cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT. Thành ủy - TT. HĐND thành phố (để b/cáo);
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- VP UBND thành phố (3B);
- Lưu VT. LTT

2023/004/UBND-TH  
23114/43/2023/CĐ-ĐU/2024

*vn*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Dương Tấn Hiển**

PHỐ CỜ ĐỎ